

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 122/GPMT-UBND

Đồng Tháp, ngày 06 tháng 4 năm 2026

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH-15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn tại Công văn số 02/CPMT-BBSG ngày 24 tháng 02 năm 2026 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án Nhà máy bao bì Sài Gòn Đồng Tháp và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3893/TTr-SNN&MT ngày 26 tháng 3 năm 2026.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn, địa chỉ trụ sở: đường D1 – KCN Bắc Vinh, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy bao bì Sài Gòn Đồng Tháp có địa chỉ: một phần Lô CN2, đường N2, Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn, phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp với các nội dung như sau:

### **1. Thông tin chung của dự án**

- a) Tên dự án: Nhà máy bao bì Sài Gòn Đồng Tháp.
- b) Địa điểm hoạt động: một phần Lô CN2, đường N2, Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn, phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp.
- c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900788281, đăng ký lần đầu ngày 04/01/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 24/01/2025.
- d) Mã số thuế: 2900788281.
- đ) Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: dự án thuộc loại hình sản xuất vỏ lon 2 mảnh và sản xuất bao bì giấy và bìa.
- e) Phạm vi, quy mô, công suất của dự án
- Diện tích đất sử dụng: 59.175,8 m<sup>2</sup>.
  - Nhóm dự án: dự án thuộc nhóm B có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công với tổng mức đầu tư 700.600.000.000 đồng.
  - Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.
  - Công suất: sản xuất vỏ lon 02 mảnh (450 triệu lon/năm) và bao bì giấy (40 triệu thùng/năm).

### **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường**

- a) Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- b) Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- c) Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- d) Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- đ) Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn có trách nhiệm:
  - a) Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
  - b) Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp

giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

d) Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

đ) Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành).

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *men*

**Nơi nhận:**

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Công an tỉnh;
- UBND phường Mỹ Ngãi;
- Công ty CP Tập đoàn Bao bì Sài Gòn;
- TT Tin học & Công báo (đăng Cổng Thông tin);
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, GVi.

5

**KT. CHỦ TỊCH** *msae*  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*Thành*  
**Nguyễn Thành Diệu**

## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 122/GPMT-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trần Quốc Toản có công suất là 250 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Hiện tại, Hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Trần Quốc Toản tiếp nhận đầu nối nước thải sau xử lý của 02 dự án là Nhà máy bao bì Sài Gòn Đồng Tháp (công suất 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm) và dự án sản xuất sản phẩm từ cao su của Công ty SOLETECH (công suất dao động khoảng 30 - 40 m<sup>3</sup>/ngày đêm), đảm bảo đủ công suất thu gom, xử lý nước thải từ Nhà máy bao bì Sài Gòn Đồng Tháp.

- Chủ dự án đã ký Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 11/HĐ-QLDA-XLNT ngày 21/10/2024 giữa Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp và Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao bì Sài Gòn (Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng, đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trần Quốc Toản).

#### 1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: nước thải từ dây chuyền bao bì lon 02 mảnh; lưu lượng tối đa: 188 m<sup>3</sup>/ngày đêm;

- Nguồn số 2: nước thải từ quá trình rửa máy in bao bì carton; lưu lượng tối đa: 1,0 m<sup>3</sup>/ngày đêm;

- Nguồn số 3: nước thải từ quá trình rửa dọn sòng bao bì carton; lưu lượng tối đa: 1,5 m<sup>3</sup>/ngày đêm;

- Nguồn số 4: nước thải sinh hoạt công nhân tại dự án; lưu lượng tối đa: 7,0 m<sup>3</sup>/ngày đêm;

- Nguồn số 5: nước thải nhà ăn tại dự án; lưu lượng tối đa: 2,0 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Nguồn số 6: nước thải từ quá trình xử lý khí thải lò hơi đốt củi trấu; lưu lượng tối đa: 0,2 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

#### 2. Dòng nước thải đầu nối vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

a) Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trần Quốc Toản.

b) Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: hố ga đầu nối nước thải tại vị trí G45 trên đường D3 tại Khu công nghiệp Trần Quốc Toản.

- Tọa độ vị trí xả thải:  $X = 1161651$ ;  $Y = 562233$  (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^\circ$ , múi chiều  $3^\circ$ ).

c) Lưu lượng xả thải lớn nhất:  $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ , tương đương  $8,33 \text{ m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả nước thải: tự chảy.

- Chế độ xả thải: liên tục (24/24 giờ).

Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn phải đáp ứng theo thỏa thuận giữa chủ dự án và Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp. Nước thải sau khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn sẽ tiếp tục xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT ( $K_q = 0,9$  và  $K_f = 1,1$ ) trước khi xả ra nguồn tiếp nhận (Kênh Cũ). Kể từ ngày 01/01/2032, nước thải sau hệ thống xử lý tập trung của Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn sẽ xử lý đạt cột A, QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi xả ra nguồn tiếp nhận (Kênh Cũ).

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

a) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 1 → Hồ ga thu gom → Hệ thống xử lý hóa lý (công suất  $188 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ ) → Hồ thu tập trung (thể tích  $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ ) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 2 → Hồ ga thu gom → Hệ thống xử lý hóa lý (công suất  $1,0 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ ) → Hồ thu tập trung (thể tích  $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ ) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 3 → Hồ ga thu gom → Bể kỵ khí 03 ngăn kết hợp bể vi sinh (công suất  $1,5 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ ) → Hồ thu tập trung (thể tích  $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ ) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 4 → Hồ ga thu gom → Bể tự hoại 03 ngăn → Bể Bastaf 05 ngăn (công suất  $7,0 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ ) → Hồ thu tập trung (thể tích  $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ ) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trần Quốc Toàn.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 5 → Hồ ga thu gom → Bể tách mỡ 03 ngăn (công suất 2,0 m<sup>3</sup>/ngày đêm) → Hồ thu tập trung (thể tích 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trần Quốc Toản.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 6 → Hồ ga thu gom → Bể lắng sơ bộ → Hồ thu tập trung (thể tích 200 m<sup>3</sup>/ngày đêm) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trần Quốc Toản.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải từ nhà máy sản xuất lon nhôm 02 mảnh công suất 188 m<sup>3</sup>/ngày đêm

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất từ nhà máy lon → Bể thu gom → Bể điều hòa → Máy tuyển nổi → Ngăn phản ứng → Ngăn tạo bông → Ngăn lắng lamen → Hồ thu tập trung → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trần Quốc Toản.

+ Công suất thiết kế: 188 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Aluminum Oxide (Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub>), Cationic Polymer, NaOH 32%.

- Hệ thống xử lý nước thải từ quá trình vệ sinh máy in bao bì carton công suất 1,0 m<sup>3</sup>/ngày đêm

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất từ hoạt động in bao bì carton → Hồ thu → Bể khuấy trộn → Bể lắng → Hồ thu tập trung → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trần Quốc Toản.

+ Công suất thiết kế: 1,0 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Aluminum Oxide (Al<sub>2</sub>O<sub>3</sub>), Cationic Polymer.

- Hệ thống xử lý nước thải từ quá trình vệ sinh máy dợn sóng công suất 1,5 m<sup>3</sup>/ngày đêm

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất từ hoạt động vệ sinh máy dợn sóng bao bì → Lắng kỵ khí 1 → Lắng kỵ khí 2 → Lắng kỵ khí 3 → Bể vi sinh hiếu khí → Bể lắng → Hồ thu tập trung → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trần Quốc Toản.

+ Công suất thiết kế: 1,5 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 7,0 m<sup>3</sup>/ngày đêm

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Bể Bastaf 05 ngăn → Hồ thu tập trung → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trần Quốc Toản.

+ Công suất thiết kế: 7,0 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải nhà ăn công suất 2,0 m<sup>3</sup>/ngày đêm

+ Tóm tắt quy trình công nghệ : Nước thải nhà ăn → Ngăn 1 – Ngăn tách rác → Ngăn 2 – Ngăn tách mỡ → Ngăn 3 – Ngăn lọc → Hồ thu tập trung → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trần Quốc Toản.

+ Công suất thiết kế: 2,0 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 0,2 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ : Nước thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi → Bể lắng → Hồ thu tập trung → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trần Quốc Toản.

+ Công suất thiết kế: 0,2 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 46 Điều 1 của Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và phụ lục XXVIII của Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

d) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: khi có sự cố báo ngay cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để được hỗ trợ về kỹ thuật và có biện pháp khắc phục kịp thời.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Dự án thuộc đối tượng không vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

- Đảm bảo nước thải sau xử lý của dự án được đầu nối vào hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trần Quốc Toản, không xả nước thải chưa qua xử lý trực tiếp ra môi trường và chất lượng nước thải đảm bảo đạt quy chuẩn nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Trần Quốc Toản.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải./.

## Phụ lục 2

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 122/GPMT-UBND

ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

##### **1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn khí thải số 01: bụi, khí thải từ quá trình vuốt lon ở các máy bodymaker (Body). Lưu lượng phát sinh 400 m<sup>3</sup>/giờ.
- Nguồn khí thải số 02: bụi, khí thải từ trạm in trong quá trình in trang trí lên vỏ lon (Deco). Lưu lượng phát sinh 650 m<sup>3</sup>/giờ.
- Nguồn khí thải số 03: bụi, khí thải từ ống khói từ hệ thống lò hơi đốt bằng củi trâu công suất 3.000 kg hơi/giờ. Lưu lượng phát sinh 7.000m<sup>3</sup>/giờ.
- Nguồn khí thải số 04: hơi nóng từ quá trình phun phủ lớp bảo vệ bên trong lon (Spray).
- Nguồn khí thải số 05: hơi nóng từ quá trình rửa lon (Washer).
- Nguồn khí thải số 06: hơi nóng từ quá trình đốt nguyên liệu gas để tạo nhiệt độ 115<sup>0</sup>C sấy khô lớp phủ bên trong lon.
- Nguồn khí thải số 07: hơi nóng từ quá trình đốt nguyên liệu gas để tạo nhiệt độ 205<sup>0</sup>C sấy khô lớp phủ bên trong lon.
- Nguồn khí thải số 08: hơi nóng từ quá trình hút khí trời làm mát lon (hệ thống hút khí trời IBO).
- Nguồn khí thải số 09: hơi nóng từ quá trình thổi khí nóng sau khi làm mát lon (hệ thống thổi khí nóng IBO).
- Nguồn khí thải số 10: hơi nóng từ quá trình đốt nguyên liệu gas để tạo nhiệt độ 195<sup>0</sup>C sấy khô lớp phủ bên ngoài lon (hệ thống thổi khí nóng Deco).
- Nguồn khí thải số 11: hơi nóng từ quá trình làm mát lon (hệ thống hút khí trời Deco).
- Nguồn khí thải số 12: hơi nóng từ quá trình thổi khí nóng sau khi làm mát lon (hệ thống thổi khí nóng Deco).
- Nguồn khí thải số 13: hơi nóng từ quá trình sấy khô lon sau khi rửa ở nhiệt độ 150<sup>0</sup>C (hệ thống thổi khí nóng Washer).
- Nguồn khí thải số 14: hơi nóng từ hệ thống lò hơi đốt bằng gas công suất 1.000 kg hơi/giờ.

Tổng lưu lượng khí thải phát sinh lớn nhất là 8.050 m<sup>3</sup>/giờ.

## 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

Dòng khí thải đề nghị cấp phép: 03 dòng khí thải số 01, 02 và 03.

- Vị trí xả khí thải 1: tại ống xả khí thải từ quá trình vuốt lon ở các máy bodymaker (Body) có tọa độ X = 1161763; Y = 562103 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải 2: tại ống xả khí thải từ trạm in trong quá trình in trang trí lên vỏ lon (Deco) có tọa độ X = 1161792; Y = 562092 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°).

- Vị trí xả khí thải 3: tại ống xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt bằng củi trấu công suất 3.000 kg hơi/giờ có tọa độ X = 1161782; Y = 562083 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°).

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 8.050 m<sup>3</sup>/giờ.

a) Phương thức xả khí thải: khí thải xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục trong thời gian vận hành hệ thống xử lý khí thải.

b) Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột A, cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu quan trắc	ĐVT	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Giới hạn cấp phép cho ống khói lò hơi (nguồn số 3)</b>				
1	Lưu lượng	mg/Nm <sup>3</sup>	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm <sup>3</sup>	≤40 <sup>(6)</sup>		
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	≤300 <sup>(6)</sup>		
4	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	≤250 <sup>(6)</sup>		
5	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	≤250 <sup>(6)</sup>		
<b>II</b>	<b>Giới hạn cho phép hệ thống xử lý bụi, khí thải (nguồn số 1,2)</b>				
1	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	≤50	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	≤200		
3	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	≤250		
4	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	≤300		
5	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	mg/Nm <sup>3</sup>	≤80		

Ghi chú: <sup>(6)</sup> là giá trị hàm lượng ôxy tham chiếu.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

a) Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải số 01: bụi, khí thải từ quá trình vuốt lon ở các máy bodymaker (Body) được thu gom bằng hệ thống hút hơi về thiết bị lọc sau đó phát tán theo ống khói D300mm cao 3m thoát ra môi trường.

- Nguồn phát sinh khí thải số 02: bụi, khí thải từ trạm in trong quá trình in trang trí lên vỏ lon (Deco) được thu gom bằng hệ thống hút hơi về thiết bị lọc sau đó phát tán theo ống khói D335mm cao 3m thoát ra môi trường.

- Nguồn phát sinh khí thải số 03: bụi, khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt bằng củi trấu được thu gom vào buồng đốt sau đó qua thiết bị tận dụng nhiệt. Khí thải sau đó dẫn vào bộ Cyclone chùi rồi qua bộ lọc túi vải đến quạt hút, qua tháp và bể đập bụi cuối cùng thoát qua ống khói D450mm cao 20m thải ra môi trường.

- Nguồn phát sinh khí thải số 04: hơi nóng từ quá trình phun phủ lớp bảo vệ bên trong lon (Spray) được thu gom bằng hệ thống hút hơi sau đó phát tán theo ống khói D400mm cao 2m thoát ra môi trường.

- Nguồn phát sinh khí thải số 05: hơi nóng từ quá trình rửa lon (Washer) được thu gom bằng hệ thống hút hơi sau đó phát tán theo ống khói D410mm cao 3m thoát ra môi trường.

- Nguồn khí thải số 06: hơi nóng từ quá trình đốt nguyên liệu gas để tạo nhiệt độ 115<sup>0</sup>C sấy khô lớp phủ bên trong lon được thu gom bằng hệ thống hút hơi sau đó phát tán theo ống khói D500mm cao 3m thoát ra môi trường.

- Nguồn khí thải số 07: hơi nóng từ quá trình đốt nguyên liệu gas để tạo nhiệt độ 205<sup>0</sup>C sấy khô lớp phủ bên trong lon được thu gom bằng hệ thống hút hơi sau đó phát tán theo ống khói D600mm cao 3m thoát ra môi trường.

- Nguồn khí thải số 08: hơi nóng từ quá trình hút khí trời làm mát lon (hệ thống hút khí trời IBO) được thu gom bằng hệ thống hút hơi sau đó phát tán theo ống khói D700mm cao 2,1m thoát ra môi trường.

- Nguồn khí thải số 09: hơi nóng từ quá trình thổi khí nóng sau khi làm mát lon (hệ thống thổi khí nóng IBO) được thu gom bằng hệ thống hút hơi sau đó phát tán theo ống khói D700mm cao 3m thoát ra môi trường.

- Nguồn khí thải số 10: hơi nóng từ quá trình đốt nguyên liệu gas để tạo nhiệt độ 195<sup>0</sup>C sấy khô lớp phủ bên ngoài lon (hệ thống thổi khí nóng Deco) được thu gom bằng hệ thống hút hơi sau đó phát tán theo ống khói D700mm cao 3,5m thoát ra môi trường.

- Nguồn khí thải số 11: hơi nóng từ quá trình làm mát lon (hệ thống hút khí trời Deco) được thu gom bằng hệ thống hút hơi sau đó phát tán theo ống khói D600mm cao 2m thoát ra môi trường.

- Nguồn khí thải số 12: hơi nóng từ quá trình thổi khí nóng sau khi làm mát lon (hệ thống thổi khí nóng Deco) được thu gom bằng hệ thống hút hơi sau đó phát tán theo ống khói D600mm cao 3m thoát ra môi trường.

- Nguồn khí thải số 13: hơi nóng từ quá trình sấy khô lon sau khi rửa ở nhiệt độ 150°C (hệ thống thổi khí nóng Washer) được thu gom bằng hệ thống hút hơi sau đó phát tán theo ống khói D500mm cao 3m thoát ra môi trường.

- Nguồn khí thải số 14: hơi nóng từ hệ thống lò hơi đốt bằng gas công suất 1.000 kg hơi/giờ qua hệ thống trao đổi nhiệt sau đó phát tán qua ống khói thoát ra môi trường.

#### b) Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý bụi từ nguồn số 01 và 02: bụi → hệ thống hút → thiết bị lọc → ống khói → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột A.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý bụi từ nguồn số 3: bụi → buồng đốt → thiết bị tận dụng nhiệt → bộ Cyclone chùm → bộ lọc bụi túi vải → quạt hút → tháp và bể đập → ống khói → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột A.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý bụi từ nguồn số 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12 và 13: hơi nóng → hệ thống hút → ống khói → khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột A.

c) Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

#### d) Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đầu tư thiết kế lắp đặt hệ thống xử lý khí thải phù hợp với quy trình sản xuất tại dự án.

- Máy móc thiết bị của hệ thống xử lý sẽ được kiểm tra định kỳ để hệ thống luôn hoạt động trong tình trạng tốt. Có thiết bị dự trữ thay thế khi xảy ra sự cố.

- Các hệ thống xử lý sẽ được kiểm tra định kỳ 1 tháng 1 lần để đảm bảo kịp thời phát hiện sự cố tránh làm giảm hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải tiến hành ngưng hoạt động hoặc giảm công suất để khắc phục.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

#### a) Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: quý I năm 2027.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: sau 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

b) Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 03 hệ thống xử lý khí thải của dự án, gồm có.

- Hệ thống xử lý khí thải số 01 công suất 400m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 02 công suất 650m<sup>3</sup>/giờ.

- Hệ thống xử lý khí thải số 03 công suất 7.000m<sup>3</sup>/giờ.

Vị trí lấy mẫu: 03 mẫu khí thải sau xử lý, tại vị trí xả khí thải.

+ Vị trí xả khí thải 1: tại ống xả khí thải từ quá trình vượt lon ở các máy bodymaker (Body) có tọa độ X = 1161763; Y = 562103 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°).

+ Vị trí xả khí thải 2: tại ống xả khí thải từ trạm in trong quá trình in trang trí lên vỏ lon (Deco) có tọa độ X = 1161792; Y = 562092 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°).

+ Vị trí xả khí thải 3: tại ống xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt bằng củi trấu công suất 3.000 kg hơi/giờ có tọa độ X = 1161782; Y = 562083 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°).

Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột A, cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu quan trắc	ĐVT	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Giới hạn cấp phép cho ống khói lò hơi</b>				
1	Lưu lượng	mg/Nm <sup>3</sup>	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi (PM)	mg/Nm <sup>3</sup>	≤40 <sup>(6)</sup>		
3	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	≤300 <sup>(6)</sup>		
4	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	≤250 <sup>(6)</sup>		
5	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	≤250 <sup>(6)</sup>		
<b>II</b>	<b>Giới hạn cho phép hệ thống xử lý bụi, khí thải</b>				
1	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	≤50	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	≤200		
3	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	≤250		
4	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	≤300		
5	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	mg/Nm <sup>3</sup>	≤80		

c) Tần suất lấy mẫu: theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa

đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

Chủ dự án chịu trách nhiệm:

a) Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

b) Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra ngoài môi trường không khí, đồng thời phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

### Phụ lục 3

## BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 122/GPMT-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy móc thiết bị tại dây chuyền sản xuất bao bì lon.

Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy móc thiết bị tại dây chuyền sản xuất bao bì giấy.

Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực sân bãi các phương tiện ra vào của dự án.

#### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn số 01: toạ độ: X = 1161753; Y = 562093.

Nguồn số 02: toạ độ: X = 1162007; Y = 561990.

Nguồn số 03: toạ độ: X = 1161819; Y = 562045.

(Theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến 105° múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung: QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

a) Tiếng ồn:

STT	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	-	Khu vực E

b) Độ rung:

STT	Ngày (06h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	75	70	-	Khu vực D

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

#### a) Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Các thiết bị máy móc sẽ được chọn đồng bộ và đảm bảo các thông số kỹ thuật của nhà sản xuất; lên kế hoạch kiểm soát và bảo dưỡng máy móc định kỳ để đảm bảo năng lực tốt trong suốt quá trình vận hành.

- Các phương tiện vận tải được thường xuyên bảo dưỡng và vận hành đúng tốc độ quy định cho từng khu vực.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên dự án để giảm tiếng ồn phát ra khu vực xung quanh.

#### b) Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung

- Trang bị đầy đủ các phụ kiện chống rung đối với các thiết bị sản xuất để giảm thiểu độ rung khi hoạt động và thường xuyên kiểm tra độ cân bằng, hiệu chỉnh khi cần thiết.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

Chủ dự án chịu trách nhiệm:

a) Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của dự án, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

b) Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn cho các thiết bị để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

## Phụ lục 4

### YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 122/GPMT-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

#### A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

##### 1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải nguy hại	Mã CT	Khối lượng (kg/năm)
1	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	12 06 06	3.643
2	Dầu động cơ, hợp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	127.673
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	5.056
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	1.844
<b>Tổng cộng</b>			<b>138.216</b>

b) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhôm vụn	80.000
2	Bìa carton và giấy	50.000
3	Lon lõi hỏng	250
4	Tấm nhựa lót Pallet	230
5	Tro xỉ lò hơi không chứa thành phần nguy hại	36.392
6	Lõi lọc thải bỏ từ hệ thống xử lý nước RO	30
7	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất không chứa thành phần nguy hại	1.200
<b>Tổng</b>		<b>168.102</b>

c) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	31,2

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

a) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích khu vực lưu chứa: 106 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn, có gờ chống tràn và có dán tên và mã số chất thải nguy hại, có gắn biển dấu hiệu cảnh báo và bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy. Kho lưu chứa, thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại phải đảm bảo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

b) Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích kho chứa chất thải: 60 m<sup>2</sup>.

+ Nhà máy bao bì giấy carton: 30 m<sup>2</sup>.

+ Nhà máy lon nhôm: 30 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn, có thiết bị chữa cháy, có biển cảnh báo và bảng tên ghi rõ khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường.

c) Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Diện tích kho chứa chất thải: 10 m<sup>2</sup>.

+ Nhà máy bao bì giấy carton: 05 m<sup>2</sup>.

+ Nhà máy lon nhôm: 05 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: kết cấu nền bê tông, tường gạch, mái tôn. Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định. Bố trí riêng biệt với các khu vực khác và có bảng tên khu vực tập kết chất thải sinh hoạt theo đúng quy định. Bố trí các thiết bị lưu giữ (thùng rác có nắp đậy) và hợp đồng với đơn vị thu gom, xử lý định kỳ 1 lần/ngày.

### **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Sự cố cháy nổ: phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ theo quy định.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này.

## **Phụ lục 5**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 122 /GPMT-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG/ GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG:**  
không có.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

2. Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường.

4. Công khai Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

7. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, an toàn sự cố, phòng cháy chữa cháy./.